Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Tỉnh Đắk Lắk
02.07.2019 14:37:03 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1660 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 28 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Buôn Đôn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Buôn Đôn tại Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 28/02/2019; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 265/TTr-STNMT ngày 25/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất *(Chi tiết tại Phụ lục số 01)*;

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất *(Chi tiết tại Phụ lục số 02)*;

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích *(Chi tiết tại Phụ lục số 03)*.

2. Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết

minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Buôn Đôn do UBND huyện xác lập ngày 28/02/2019; UBND huyện Buôn Đôn, Sở Tài nguyên và Môi trường phải chịu trách nhiệm về nội dung này.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Buôn Đôn

Theo Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của UBND tỉnh.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Buôn Đôn có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp mình theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng; tổ chức việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định.

Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển

đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Buôn Đôn có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo của UBND tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Buôn Đôn; Thủ trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT (Trung.07b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Cảnh

Phụ lục số 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Buôn Đôn

(Kèm theo Quyết định số 1660 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**LOẠI ĐẤT**		**141.014**	**100,00**			**141.014**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**134.110,31**	**95,10**	**132.636,00**	**173,63**	**132.809,63**	**94,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.364,57	1,68	2.323,00	-19,19	2.303,81	1,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.548,95	1,10	1.549,00	-0,05	1.548,95	1,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.648,23	8,26	12.140,00	-542,32	11.597,68	8,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.152,58	9,33	9.996,00	1.905,01	11.901,01	8,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.378,76	3,11	4.131,00		4.131,00	2,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	93.924,88	66,61	95.881,00	-1.340,22	94.540,78	67,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.526,06	6,05	8.050,00		8.050,00	5,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	115,24	0,08	115,00	0,24	115,24	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH				170,12	170,12	0,12
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.848,58**	**4,15**	**7.884,00**	**-19,74**	**7.864,26**	**5,58**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	744,19	0,53	1.528,00		1.528,00	1,08
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34		5,00	3,76	8,76	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			25,00		25,00	0,02
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,23	0,03	73,00	-0,33	72,67	0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,27		30,00	28,21	58,21	0,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.929,58	2,08	3.924,00	-38,00	3.886,00	2,76
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*912,48*	*0,65*		*1.285,74*	*1.285,74*	*0,91*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*358,22*	*0,25*		*549,09*	*549,09*	*0,39*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,32*		*45,00*	*-32,98*	*12,02*	*0,01*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*3,63*		*12,00*	*-4,86*	*7,14*	*0,01*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*42,09*	*0,03*	*54,00*		*54,00*	*0,04*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*10,33*	*0,01*	*14,00*	*2,60*	*16,60*	*0,01*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1.594,26*	*1,13*		*1.955,62*	*1.955,62*	*1,39*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,01*			*1,07*	*1,07*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,24*			*4,72*	*4,72*	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,68		21,00	-0,22	20,78	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	567,91	0,40	641,00		641,00	0,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			5,00	-5,00		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,43	0,01	29,00	-9,90	19,10	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,48		4,00	1,14	5,14	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,66		2,00	0,17	2,17	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,20	0,05	89,00	0,39	89,39	0,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,91	0,01		39,51	39,51	0,03
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,47	0,01		16,07	16,07	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				6,42	6,42	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.271,52	0,90		1.269,32	1.269,32	0,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	176,72	0,13		176,72	176,72	0,13
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.055,24	0,75	494,00	-153,76	340,24	0,24
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				1.548,95	1.548,95	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu	KVN				11.901,01	11.901,01	
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				4.131,00	4.131,00	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				94.540,78	94.540,78	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				8.050,00	8.050,00	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				25,00	25,00	
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				17,81	17,81	
8	Khu du lịch	KDL				3.521,70	3.521,70	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

*Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục số 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 của huyện Buôn Đôn

(Kèm theo Quyết định số 1660 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Krông Na	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Bar	Xã Ea Nuôl
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.056,74**	**1.313,73**	**154,14**	**349,10**	**97,17**	**23,14**	**28,33**	**91,14**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,18	0,55			1,20	0,76	0,67	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	501,71	171,74	58,54	177,35	38,49	10,76	8,00	36,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	695,99	293,06	95,60	164,94	56,80	11,62	19,65	54,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	247,76	247,76						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	109,60	109,60						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	498,50	491,02		6,80	0,68			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**386,64**	**262,47**			**124,17**			
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	57,58	57,58						
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	6,00	6,00						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	323,06	198,89			124,17			
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,50**						**0,50**	

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 của huyện Buôn Đôn

(Kèm theo Quyết định số 1660 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Krông Na	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Bar	Xã Ea Nuôl
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**678,14**	**678,14**						
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	316,78	316,78						
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	338,85	338,85						
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	22,51	22,51						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**36,86**	**36,86**						
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	36,86	36,86						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*28,46*	*28,46*						
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*8,40*	*8,40*						